

NGÂN HÀNG TMCP NHÀ HÀ NỘI
Địa chỉ: 15-17 Ngọc Khánh, Ba Đình, Hà Nội
Tel: 04.3 8460 135 Fax: 04.3 8235 693

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ
Bán niên năm 2011

TD - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG LẺ BÁN NIÊN NĂM 2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.TÀI SẢN			
I.Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	110	462,144	348,598
II.Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước Việt Nam	120	223,923	34,087
III. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	130	13,806,289	6,992,843
1.Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	131	13,776,514	6,972,993
2.Cho vay các tổ chức tín dụng khác	132	30,000	20,000
3.Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	139	(225)	(150)
IV.Chứng khoán kinh doanh	140	259,681	221,414
1.Chứng khoán kinh doanh	141	263,426	226,885
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	149	(3,745)	(5,471)
V.Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	150	4,237	
VI.Cho vay khách hàng	160	17,689,691	18,300,130
1.Cho vay khách hàng	161	18,184,763	18,684,558
2.Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	169	(495,072)	(384,428)
VII.Chứng khoán đầu tư	170	9,562,070	7,427,959
1.Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	171	6,076,642	3,447,370
2.Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	172	3,534,313	4,004,518
3.Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	179	(48,885)	(23,929)
VIII.Góp vốn đầu tư dài hạn	210	401,132	389,284
1.Đầu tư vào công ty con	211	150,000	150,000

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.Vốn góp liên doanh	212	-	-
3.Đầu tư vào công ty liên kết	213	-	-
4.Đầu tư dài hạn khác	214	267,059	266,959
5.Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	219	(15,927)	(27,675)
IX.Tài sản cố định	220	232,672	229,641
1.Tài sản cố định hữu hình	221	176,811	170,075
a.Nguyên giá	222	293,846	274,537
b.Hao mòn tài sản cố định	223	(117,035)	(104,463)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
a.Nguyên giá	225	-	-
b.Hao mòn tài sản cố định	226	-	-
3.Tài sản cố định vô hình	227	55,861	59,566
a.Nguyên giá	228	84,289	84,116
b.Hao mòn tài sản cố định	229	(28,428)	(24,549)
X. Bất động sản đầu tư	240	-	-
a.Nguyên giá bất động sản đầu tư	241	-	-
b.Hao mòn bất động sản đầu tư	242	-	-
XI.Tài sản có khác	250	6,649,675	4,290,628
1.Các khoản phải thu	251	863,498	433,732
2.Các khoản lãi và chi phí phải thu	252	838,237	686,427
3.Tài sản thuế TNDN hoãn lại	253	-	-
4.Tài sản có khác	254	4,966,654	3,170,469
- Trong đó lợi thế thương mại	255	-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	259	(18,714)	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ	300	49,291,514	38,234,584

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	310	479,390	2,011,548
II.Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	320	17,979,934	10,450,209
1.Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	321	17,887,234	10,313,744
2.Vay các tổ chức tín dụng khác	322	92,700	136,465
III.Tiền gửi của khách hàng	330	21,720,373	16,636,983
IV.Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	340	-	17,127
V.Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	350	1,145,879	871,574
VI.Phát hành giấy tờ có giá	360	3,611,948	3,752,783
VII.Các khoản nợ khác	370	821,429	1,100,632
1.Các khoản lãi, phí phải trả	371	587,518	265,117
2.Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	372	-	-
3.Các khoản phải trả và công nợ khác	373	218,339	822,097
4.Dự phòng rủi ro khác (công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng)	379	15,572	13,417
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	400	45,758,953	34,840,857
VIII.Vốn và các quỹ	500	3,532,561	3,393,727
1.Vốn của tổ chức tín dụng	410	3,001,455	3,001,455
a.Vốn điều lệ	411	3,000,000	3,000,000
b.Vốn đầu tư XDCH	412	-	-
c.Thặng dư vốn cổ phần	413	1,455	1,455
d.Cổ phiếu quỹ	414	-	-
e.Cổ phiếu ưu đãi	415	-	-
g.Vốn khác	416	-	-
2.Quỹ của Tổ chức tín dụng	420	178,286	125,752
3.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	430	17,982	-

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	440	-	(0)
5.Lợi nhuận để lại chưa phân phối/Lỗ lũy kế	450	334,838	266,520
IX.Lợi ích của cổ đông thiểu số	700	-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	800	49,291,514	38,234,584
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			
I.Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	910	2,076,316	1,789,340
1.Bảo lãnh vay vốn	911	-	-
2.Cam kết trong nghiệp vụ L/C	912	722,485	751,569
3.Bảo lãnh khác	913	1,353,831	1,037,771
II.Các cam kết đưa ra	920	-	-
1.Cam kết tài trợ cho khách hàng	921	-	-
2.Cam kết khác	922	-	-



LẬP BIỂU

[Signature]

Phạm Thị Đông Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Lê Cẩm Tú

Hà Nội, ngày 31 tháng 11 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



[Signature]

Bùi Thị Mai

NGÂN HÀNG TMCP NHÀ HÀ NỘI

Địa chỉ: 15-17 Ngọc Khánh, Ba Đình, Hà Nội

Tel: 04.3 8460 135 Fax: 04.3 8235 693

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

Bán niên năm 2011

TD - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG LẺ- BÁN NIÊN

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2011
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	01	2,826,790
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	02	2,495,618
I. Thu nhập lãi thuần	03	331,172
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	04	32,062
4. Chi phí hoạt động dịch vụ	05	14,801
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	06	17,261
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	07	(74,317)
IV. Lãi /lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	08	3,743
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	09	330,597
5. Thu nhập từ hoạt động khác	10	19,534
6. Chi phí hoạt động khác	11	4,959
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	12	14,575
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	13	103,650
VIII. Chi phí hoạt động	14	236,707
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	15	489,974
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	16	114,028
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế	17	375,946
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành	18	68,074
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	19	-
XII. Chi phí thuế TNDN	20	68,074
XIII. Lợi nhuận sau thuế	21	307,872
XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số	22	-
XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	-

Hà Nội, ngày tháng năm 2011

LẬP BIỂU

Phạm Thị Đông Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Cẩm Tú

PHÓNG GIÁM ĐỐC



Bùi Thị Mai

TD - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - BÁN NIÊN 2011

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	30.06.2011
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01	2,397,023
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02	(2,173,218)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03	17,260
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh(ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	04	283,253
Thu nhập khác	05	(148,983)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	06	-
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ(*)	07	(217,799)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ(*)	08	(98,862)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lư	09	58,674
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10	1,246,103
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11	(2,195,608)
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12	(4,237)
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13	499,796
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	14	(1,154)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	15	(1,777,469)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	16	(1,532,158)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	17	7,529,724
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng(bao gồm cả kho bạc nhà nước)	18	5,083,390
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá(ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động)	19	(140,835)
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	274,305
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21	(17,129)
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22	(615,737)
Chi từ các quỹ của TCTD(*)	23	52,533
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	24	8,460,198
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
Mua sắm tài sản cố định(*)	25	(19,481)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26	(2,458)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	30.06.2011
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ(*)	27	
Mua sắm bất động sản đầu tư(*)	28	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư(*)	30	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác(Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, l	31	(100)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác(Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh)	32	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33	103,650
II.Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	34	81,611
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	35	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn	36	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn v	37	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia(*)	38	(178,802)
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ(*)	39	-
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	40	-
III.Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	41	(178,802)
IV.Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	42	8,363,007
V.Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	43	5,685,295
VI.Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	44	-
VII.Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	45	14,048,302

LẬP BIỂU

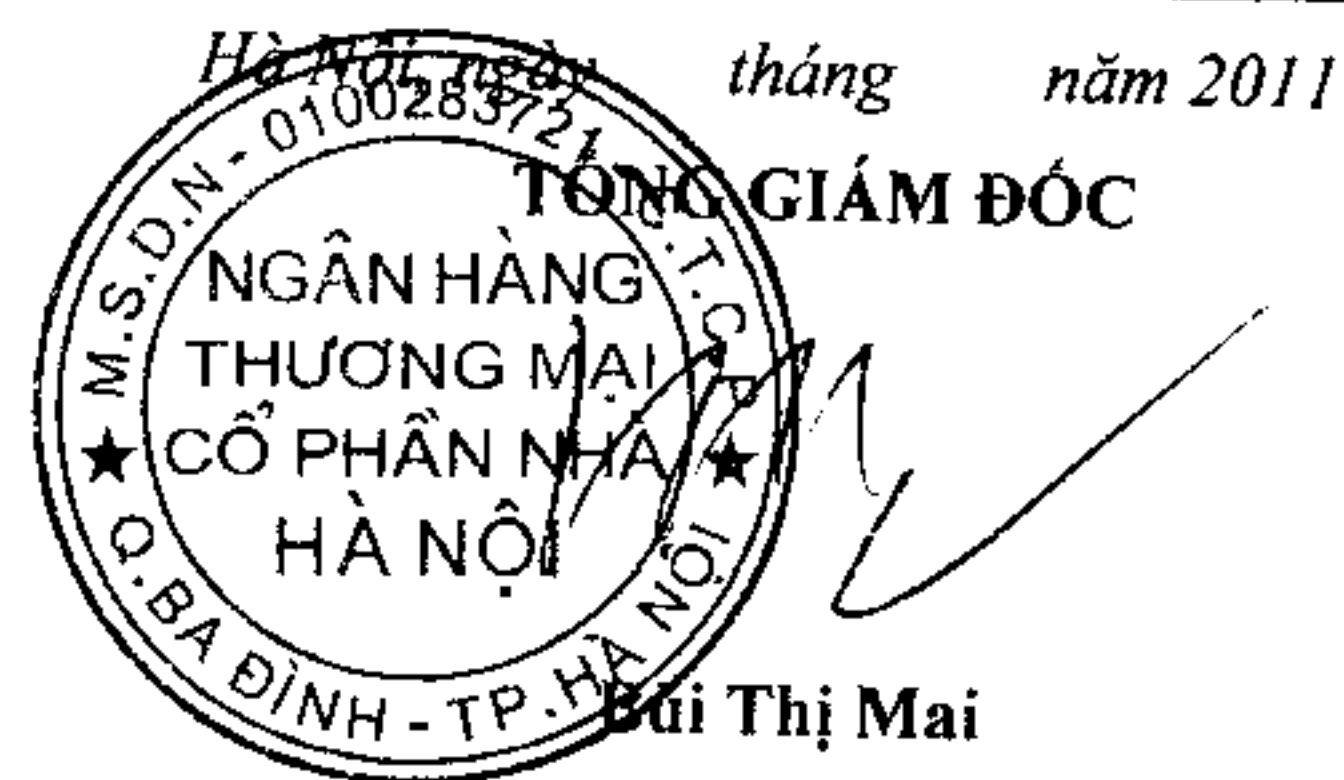
Phạm Thị Đông Thành

Phạm Thị Đông Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Cẩm Tú

Lê Cẩm Tú



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lợi nhuận chưa phân phối riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 63



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng được thành lập từ năm 1989 theo Quyết định số 6719-QĐ/UB ngày 31 tháng 12 năm 1988 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp Giấy phép Hoạt động số 0020/NH-GP ngày 6 tháng 6 năm 1992, có thời hạn 99 năm.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại 15-17 Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam. Vào thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, mười chín (19) chi nhánh, năm mươi một (51) phòng giao dịch và năm (5) Quỹ tiết kiệm tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Ngân hàng có một công ty con là Công ty Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội, với tỷ lệ sở hữu 100%.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Văn Bằng	Chủ tịch	Được tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2009
Bà Bùi Thị Mai	Phó Chủ tịch	Được bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2009
Ông Nguyễn Tuấn Minh	Thành viên	Được tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2009
Ông Đỗ Trọng Thắng	Thành viên	Được tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2009
Bà Dương Thị Thu Hà	Thành viên	Được tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2009
Ông Joseph Paul Longo	Thành viên	Được tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2009

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Trần Thị Lan Hương	Trưởng ban	Được tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2009
Bà Trần Thị Hà Giang	Thành viên	Được tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2009
Ông Đinh Đức Tuấn	Thành viên	Được bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2009

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Bùi Thị Mai	Tổng Giám đốc	Được tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2008
Bà Lê Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	Được bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2001
Ông Đỗ Trọng Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Được bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2002
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Tổng Giám đốc	Được bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2003 Miễn nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2011
Bà Nguyễn Dữ Hương	Phó Tổng Giám đốc	Được bổ nhiệm ngày 3 tháng 10 năm 2005 Miễn nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2011
Ông Nguyễn Tuấn Minh	Phó Tổng Giám đốc	Được bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2007
Bà Nguyễn Thị Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	Được bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2011
Bà Đỗ Minh Trang	Phó Tổng Giám đốc	Được bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2011

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Bùi Thị Mai – Chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội (được gọi tắt là “Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị phê duyệt các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011) phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.



Thay mặt Hội đồng Quản trị:

Bà Bùi Thị Mai
Phó Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 09 tháng 08 năm 2011

Số tham chiếu: 60755044/15000118

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội ("Ngân hàng") gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011), và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày từ trang 5 đến trang 63.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011) phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và tuân thủ các quy định có liên quan.



Ernst & Young Vietnam Ltd.

VI Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0452/KTV

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên phụ trách
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0761/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 09 tháng 08 năm 2011

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

	Thuyết minh	30/06/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	462.144	348.598
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	4	223.923	34.087
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	5	13.806.289	6.992.843
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	5.1	13.776.514	6.972.993
Cho vay các TCTD khác	5.2	30.000	20.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(225)	(150)
Chứng khoán kinh doanh	6	259.681	221.414
Chứng khoán kinh doanh		263.426	226.885
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(3.745)	(5.471)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	4.237	-
Cho vay khách hàng		17.689.691	18.300.130
Cho vay khách hàng	8	18.184.763	18.684.558
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(495.072)	(384.428)
Chứng khoán đầu tư	10	9.562.070	7.427.959
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	6.076.642	3.447.370
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.2	3.534.313	4.004.518
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(48.885)	(23.929)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	401.132	389.284
Đầu tư vào công ty con	11.1	150.000	150.000
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác	11.2	267.059	266.959
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(15.927)	(27.675)
Tài sản cố định		232.672	229.641
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>12.1</i>	<i>176.811</i>	<i>170.074</i>
Nguyên giá tài sản cố định		293.846	274.537
Hao mòn tài sản cố định		(117.035)	(104.463)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>12.2</i>	<i>55.861</i>	<i>59.567</i>
Nguyên giá tài sản cố định		84.289	84.116
Hao mòn tài sản cố định		(28.428)	(24.549)
Bất động sản đầu tư		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản có khác	13	6.649.675	4.290.628
Các khoản phải thu	13.2	863.498	433.732
Các khoản lãi, phí phải thu	13.1	838.237	686.427
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
Tài sản có khác	13.3	4.966.654	3.170.469
<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>		-	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	13.4	(18.714)	-
TỔNG TÀI SẢN		49.291.514	38.234.584

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2011 triệu đồng</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	14	479.390	2.011.548
Tiền gửi và vay các TCTD khác	15	17.979.934	10.450.209
Tiền gửi của các TCTD khác	15.1	17.887.234	10.313.744
Vay các TCTD khác	15.2	92.700	136.465
Tiền gửi của khách hàng	16	21.720.373	16.636.983
Các công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác	7	-	17.127
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	17	1.145.879	871.574
Phát hành giấy tờ có giá	18	3.611.948	3.752.783
Các khoản nợ khác		821.429	1.100.633
Các khoản lãi, phí phải trả		587.518	265.119
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	19	218.339	822.097
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	9	15.572	13.417
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		45.758.953	34.840.857
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD	21	3.001.455	3.001.455
Vốn điều lệ		3.000.000	3.000.000
Vốn đầu tư XDCB		-	-
Thặng dư vốn cổ phần		1.455	1.455
Cổ phiếu quỹ		-	-
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Vốn khác		-	-
Quỹ của TCTD	21	178.286	125.752
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		17.982	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	21	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	21	334.838	266.520
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.532.561	3.393.727
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		49.291.514	38.234.584

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2011 triệu đồng</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
Bảo lãnh vay vốn		-	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		722.485	751.569
Bảo lãnh khác		1.353.831	1.037.771
	33	2.076.316	1.789.340
Các cam kết đưa ra			
Cam kết tài trợ cho khách hàng không điều kiện, không hủy ngang		-	-
Cam kết khác		-	-
		-	-

Người lập



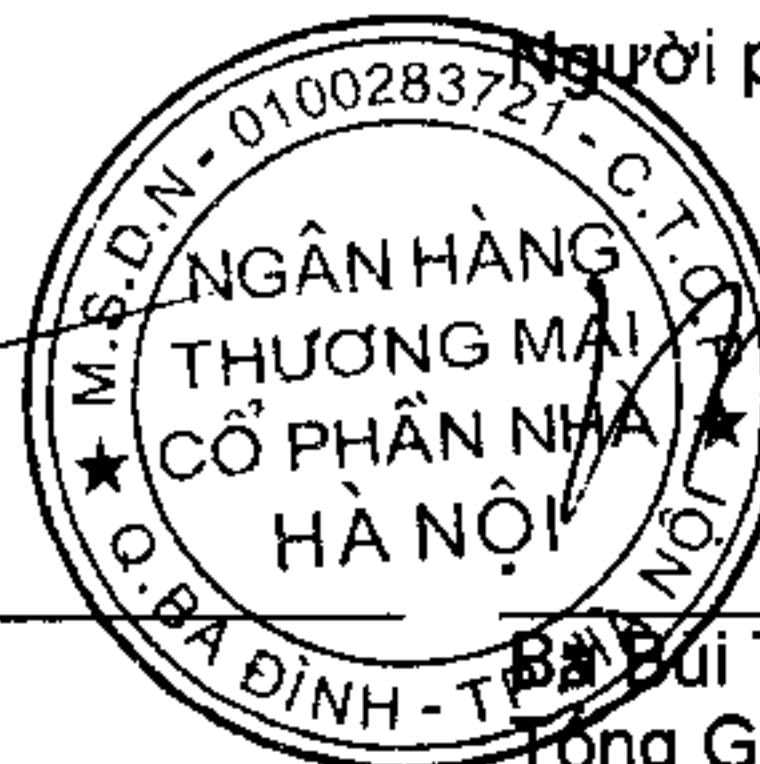
Bà Phạm Thị Đông Thành
Kế toán

Người phê duyệt



Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Bùi Thị Mai
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 09 tháng 08 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

	Thuyết minh	Sáu tháng từ 01/01 đến 30/06/2011 triệu đồng	Sáu tháng từ 01/01 đến 30/06/2010 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	2.826.790	1.192.048
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(2.495.618)	(918.244)
Thu nhập lãi thuần		331.172	273.804
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		32.062	27.553
Chi phí hoạt động dịch vụ		(14.801)	(5.912)
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	24	17.261	21.641
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	(74.317)	10.379
Lãi/ (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	26	3.743	81.745
Lãi/ (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	330.597	61.593
Thu nhập từ hoạt động khác		19.534	96.202
Chi phí hoạt động khác		(4.959)	(26.053)
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động khác		14.575	70.149
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	28	103.650	124.079
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		726.681	643.390
Chi phí tiền lương	29	(80.571)	(50.260)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	12,29	(18.908)	(16.528)
Chi phí hoạt động khác	29	(137.228)	(79.024)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(236.707)	(145.812)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		489.974	497.578
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng và công nợ tiềm ẩn, các cam kết ngoại bảng	9	(113.953)	(141.109)
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay TCTD		(75)	-
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		375.946	356.469
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.1	(68.074)	(53.412)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
Chi phí thuế TNDN		(68.074)	(53.412)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		307.872	303.057

Người lập



Bà Phạm Thị Đông Thành
Kế toán

Người phê duyệt



Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Bùi Thị Mai
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 09 tháng 08 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

BÁO CÁO LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

	Thuyết minh	Sáu tháng từ 01/01 đến 30/06/2011 triệu đồng	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 triệu đồng
LỢI NHUẬN ĐỀ LẠI ĐẦU KỲ		266.520	10.434
Lợi nhuận thuần trong kỳ		307.872	482.024
LỢI NHUẬN TRƯỚC KHI PHÂN PHỐI		574.392	492.458
Trừ:			
- Trích lập các quỹ dự trữ theo quy định của năm trước	21.1	(52.534)	(39.805)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi		(6.000)	(6.000)
- Tạm ứng cổ tức cho kỳ này	21.1	(180.000)	(180.000)
- Thuế TNCN nộp thay theo quyết toán thuế TNCN		(1.080)	-
- Các khoản khác	21.1	60	(133)
LỢI NHUẬN ĐỀ LẠI CUỐI KỲ		334.838	266.520

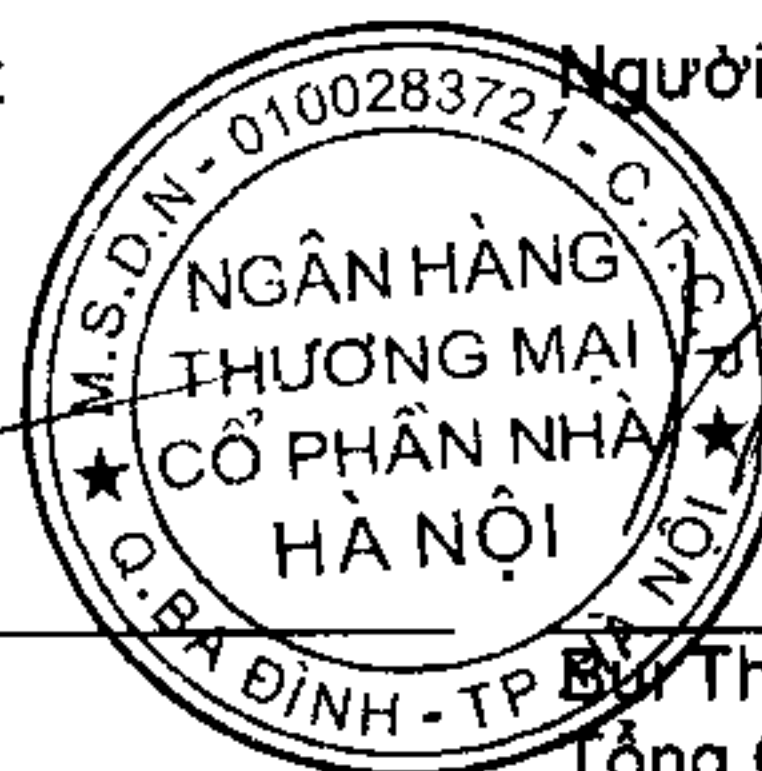
Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt

TR

[Signature]



[Signature]

Bà Phạm Thị Đồng Thành
Kế toán

Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán Trưởng

Bà Thị Mai
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 09 tháng 08 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

		Sáu tháng từ 01/01 đến 30/06/2011 triệu đồng	Sáu tháng từ 01/01 đến 30/06/2010 triệu đồng
Thuyết minh			
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2.397.023	1.194.960
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(2.173.218)	(889.633)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		17.260	21.641
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		283.253	155.780
Thu nhập/(chi phí) khác		(148.983)	(22.216)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		-	50.000
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(217.799)	(129.283)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	20.1	(98.862)	(72.063)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		58.674	309.186
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		1.246.103	(504.814)
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(2.195.608)	(47.837)
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(4.237)	3.420
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		499.796	(2.146.998)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	9	(1.154)	(104.881)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(1.777.469)	(2.163.772)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(1.532.158)	(1.020.353)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		7.529.724	(2.315.443)
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		5.083.390	1.765.635
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(140.835)	1.447.247
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		274.305	252.215
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(17.129)	(2.439)
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(615.738)	126.247
Chi từ các quỹ của TCTD	21	52.534	(3.515)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.460.198	(4.406.102)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định	12	(19.482)	(23.504)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(2.457)	44.100
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	11	(100)	(18.904)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	11	-	22.205
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		103.650	122.579
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		81.611	146.476

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

		Sáu tháng từ 01/01 đến 30/06/2011 triệu đồng	Sáu tháng từ 01/01 đến 30/06/2010 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn điều lệ		-	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(178.802)	-
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
Các khoản khác		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(178.802)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		8.363.007	(4.259.626)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	30	5.685.295	5.714.328
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	30	14.048.302	1.454.702

Người lập



Bà Phạm Thị Đông Thành
Kế toán

Người phê duyệt



Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán trưởng



Người phê duyệt



Bà Bùi Thị Mai
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 09 tháng 08 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội (sau đây được gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập từ năm 1989 theo Quyết định số 6719-QĐ/UB ngày 31 tháng 12 năm 1988 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp Giấy phép Hoạt động số 0020/NH-GP ngày 6 tháng 6 năm 1992, có thời hạn 99 năm.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng là 50.000 triệu đồng và được bổ sung từng thời kỳ theo kế hoạch mở rộng hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2011 là 3.000.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 3.000.000 triệu đồng).

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Văn Bằng	Chủ tịch	Được tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2009
Bà Bùi Thị Mai	Phó Chủ tịch	Được bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2009
Ông Nguyễn Tuấn Minh	Thành viên	Được tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2009
Ông Đỗ Trọng Thắng	Thành viên	Được tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2009
Bà Dương Thị Thu Hà	Thành viên	Được tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2009
Ông Joseph Paul Longo	Thành viên	Được tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2009

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Trần Thị Lan Hương	Trưởng ban	Được tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2009
Bà Trần Thị Hà Giang	Thành viên	Được tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2009
Ông Đinh Đức Tuấn	Thành viên	Được bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2009

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Bùi Thị Mai	Tổng Giám đốc	Được tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2008
Bà Lê Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	Được bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2001
Ông Đỗ Trọng Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Được bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2002
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Tổng Giám đốc	Được bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2003
		Miễn nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2011
Bà Nguyễn Dữ Hương	Phó Tổng Giám đốc	Được bổ nhiệm ngày 3 tháng 10 năm 2005
		Miễn nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2011
Ông Nguyễn Tuấn Minh	Phó Tổng Giám đốc	Được bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2007
Bà Nguyễn Thị Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	Được bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2011
Bà Đỗ Minh Trang	Phó Tổng Giám đốc	Được bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2011

Trụ sở

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội có trụ sở chính đặt tại 15-17 Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam. Vào thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, mười chín (19) chi nhánh, năm mươi một (51) phòng giao dịch và năm (05) Quỹ tiết kiệm tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Ngân hàng có một (1) công ty con như sau:

Tên Công ty	Quyết định Thành lập số	Lĩnh vực Hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội	Đăng ký kinh doanh số 0104000254 ngày 03 tháng 11 năm 2005 do Sở Kế hoạch Đầu tư Hà Nội cấp; Giấy phép hoạt động số 14/UBCK-GPHĐKD ngày 04 tháng 11 năm 2005 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Chứng khoán, thị trường vốn	100%

Theo Nghị định của Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ XIX-2010 của Ngân hàng ngày 06 tháng 03 năm 2010 thông qua kế hoạch cổ phần hóa Công ty Chứng khoán Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội theo phương án chuyển đổi Công ty Chứng khoán từ mô hình Công ty TNHH một thành viên thành Công ty cổ phần. Vốn điều lệ của Công ty khi chuyển đổi sang Công ty cổ phần là 150 tỷ đồng và cơ cấu sở hữu của Công ty sau chuyển đổi sẽ là Ngân hàng sở hữu 11%, các cổ đông hiện hữu của Ngân hàng sở hữu 49% và các cán bộ, công nhân viên Ngân hàng và Công ty sở hữu 40%.

Đến thời điểm lập các báo cáo tài chính này, Công ty Chứng khoán Ngân hàng Nhà Hà Nội đã nộp hồ sơ lên Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam và đang trong quá trình chờ sự chấp thuận của Ủy ban.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 là 1.633 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 1.370 nhân viên).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 *Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam*

Ban Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

2.2 *Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ*

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Ngân hàng bao gồm Hội sở chính và các chi nhánh. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các hoạt động của Ngân hàng và công ty con được trình bày riêng và độc lập với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lợi nhuận để lại riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các Chuẩn mực đã ban hành và có hiệu lực trong năm 2011

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư này quy định về việc trình bày và thuyết minh bổ sung một số thông tin về các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính.

Do chưa có hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước về việc áp dụng Thông tư 210/2009/TT-BTC cho các tổ chức tín dụng, Ngân hàng vẫn áp dụng Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng cho việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm giữa niên độ năm tài chính.

2.5 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 1998, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số điều trong Luật Các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2006/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2006/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Bao gồm trong tổng dư nợ tín dụng của ngân hàng có những khoản tín dụng được cấp cho một số công ty thành viên thuộc tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN), và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (Vinalines). Các khoản vay này được áp dụng cơ chế riêng về phân loại nợ theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước. Theo đó, những khoản cho vay các khách hàng này tạm thời chưa chuyển sang nợ xấu và được theo dõi ở nhóm nợ cần chú ý.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Chi tiết về phân loại nợ, tính toán dự phòng và số dự phòng Ngân hàng thực tế hạch toán cho đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2011 được trình bày ở Thuyết minh số 8 và số 9.

2.6 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

2.7 Chứng khoán đầu tư

2.7.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hần với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Trong trường hợp chứng khoán được bán hần trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

2.7.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

2.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đối với công ty con, dự phòng giảm giá được lập nếu công ty con bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Ngân hàng tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có của công ty con nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 11.

2.10 Đầu tư góp vốn dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

2.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.13 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy tính	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 7 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 7 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 8 năm

2.14 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

2.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm giữa niên độ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 06 tại Thuyết minh số 42). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc giai đoạn tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2.17 Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

2.18 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

2.19 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 2.5. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

2.21 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

2.21.1 Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua / bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối”.

2.21.2 Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

2.22 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tắt toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

2.24 Lợi ích của nhân viên

2.24.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 15% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng. Ngoài ra người lao động được trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

2.24.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64, hàng năm Ngân hàng phải trích quỹ trợ cấp mất việc làm với mức từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 5% của lợi nhuận sau thuế theo Thông tư 64 nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82.

Trong 06 tháng đầu năm 2011, Ngân hàng đã thực hiện trích lập trợ cấp thôi việc tương đương với 1,00% tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội.

2.24.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

3. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>30/06/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VNĐ	235.356	209.621
Tiền mặt bằng ngoại tệ	78.786	81.604
Vàng tiền tệ	148.002	57.373
	462.144	348.598

4. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>30/06/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	223.923	34.087
	223.923	34.087

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Trong 6 tháng đầu năm 2011, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,10%/năm (trước đó là 1,20%/năm và 0,10%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, được tính bằng 3,00% và 1,00% (năm 2010: 3,00% và 1,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ có kỳ hạn dưới 12 tháng và từ 12 tháng đến 24 tháng. Đối với tiền gửi ngoại tệ, tỷ lệ này là 7,00% và 5,00% (năm 2010: 4,00% và 2,00%). Theo đó, mức dự trữ bắt buộc (bằng VNĐ và ngoại tệ) trung bình trong tháng 6 năm 2011 là 492.022 triệu đồng đối với tiền gửi VNĐ và 8.989 ngàn USD đối với tiền gửi ngoại tệ.

Trong sáu tháng đầu năm, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

5. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>30/06/2011</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2010</u> <u>triệu đồng</u>
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	13.776.514	6.972.993
Cho vay các TCTD khác	30.000	20.000
Dự phòng rủi ro cho vay TCTD khác	(225)	(150)
	<u>13.806.289</u>	<u>6.992.843</u>

5.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác

	<u>30/06/2011</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2010</u> <u>triệu đồng</u>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	38.420	511.025
- Bằng ngoại tệ, vàng	268.552	292.628
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	12.970.604	4.791.274
- Bằng ngoại tệ, vàng	498.938	1.378.066
	<u>13.776.514</u>	<u>6.972.993</u>

5.2 Cho vay các TCTD khác

	<u>30/06/2011</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2010</u> <u>triệu đồng</u>
Bằng VNĐ	30.000	20.000
Bằng vàng, ngoại tệ	-	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(225)	(150)
	<u>29.775</u>	<u>19.850</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 30 tháng 06 bao gồm:

	30/06/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
<i>Chứng khoán Nợ</i>	253.939	208.225
Chứng khoán Chính phủ	253.939	208.225
Chứng khoán do các TCTD trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
<i>Chứng khoán Vốn</i>	9.487	18.660
Chứng khoán do các TCTD khác phát hành	1.431	1.376
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	8.056	17.284
Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
<i>Chứng khoán kinh doanh khác</i>	-	-
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</i>	(3.745)	(5.471)
	259.681	221.414

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	30/06/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
<i>Chứng khoán Nợ:</i>	253.939	208.225
Đã niêm yết	152.045	208.225
Chưa niêm yết	101.894	-
<i>Chứng khoán Vốn:</i>	9.487	18.660
Đã niêm yết	9.487	17.284
Chưa niêm yết	-	1.376

7. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) triệu đồng	Tổng giá trị ròng ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
		Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
		triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Tại ngày 30/06/2011				
<i>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</i>	361.418	366.716	362.479	4.237
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	-	-	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	361.418	366.716	362.479	4.237
<i>Công cụ TC phái sinh khác</i>	-	-	-	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>30/06/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	17.870.425	18.196.756
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	230.476	420.936
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	83.862	66.866
Nợ cho vay được khoan hồng và nợ chờ xử lý	-	-
	18.184.763	18.684.558

	<i>Từ 01/01/2011</i> <i>đến 30/06/2011</i> <i>lãi suất</i> <i>%/năm</i>	<i>2010</i> <i>lãi suất</i> <i>%/năm</i>
Phải thu từ các hợp đồng cho thuê tài chính	N/A	N/A
Cho vay thương mại bằng VNĐ	17,00 - 23,5	6,80 – 19,82
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	7,00 - 10,00	4,70 – 8,30

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng VNĐ và đô la Mỹ. Số dư nợ trên không bao gồm các khoản cho vay đồng tài trợ hoặc ủy thác đầu tư mà Ngân hàng không chịu rủi ro (xem Thuyết minh số 34).

8.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>30/6/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	14.058.535	14.466.198
Nợ cần chú ý	3.599.429	3.771.088
Nợ dưới tiêu chuẩn	40.150	140.410
Nợ nghi ngờ	130.598	118.630
Nợ có khả năng mất vốn	356.051	188.232
	18.184.763	18.684.558

8.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	<i>30/06/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	10.513.201	12.135.698
Nợ trung hạn	2.616.104	2.430.092
Nợ dài hạn	5.055.458	4.118.768
	18.184.763	18.684.558

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.3. Phân tích dư nợ theo loại tiền tệ

	30/06/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Cho vay thương mại bằng VNĐ	14.554.362	15.885.825
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	3.630.401	2.798.733
	18.184.763	18.684.558

8.4. Phân tích dư nợ theo khu vực địa lý

	30/06/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Khu vực Miền Bắc	15.657.346	16.236.078
Khu vực Miền Trung	222.718	211.619
Khu vực Miền Nam	2.304.699	2.236.861
	18.184.763	18.684.558

8.5. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 như sau:

	30/06/2011 triệu đồng	%	31/12/2010 triệu đồng	%
Cho vay các TCKT	14.938.788	82,15%	14.179.312	75,89%
Doanh nghiệp nhà nước trung ương	151.243	0,83%	-	-
Doanh nghiệp nhà nước địa phương	1.336.460	7,35%	1.325.213	7,09%
Công ty TNHH nhà nước	270.450	1,49%	104.905	0,56%
Công ty TNHH tư nhân	5.191.480	28,55%	4.986.067	26,69%
Công ty cổ phần nhà nước	504.995	2,78%	616.577	3,30%
Công ty cổ phần khác	6.531.148	35,92%	6.283.514	33,63%
Công ty hợp danh	-	-	-	-
Doanh nghiệp tư nhân	674.106	3,71%	490.882	2,63%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	36.138	0,20%	39.139	0,21%
Kinh tế tập thể	242.768	1,34%	333.015	1,78%
Cho vay cá nhân	3.245.975	17,85%	4.505.246	24,11%
Cho vay khác	-	-	-	-
	18.184.763	100%	18.684.558	100,00%



727
AN
M
NI
OI
P.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.6. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 như sau:

	30/06/2011 triệu đồng	%	31/12/2010 triệu đồng	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp	305.434	1,68%	152.089	0,81%
Thủy sản	1.500	0,01%	1.980	0,01%
Công nghiệp khai thác mỏ	765.515	4,21%	573.147	3,07%
Công nghiệp chế biến	3.765.078	20,70%	3.559.653	19,05%
SX và PP điện khí đốt và nước	546.731	3,01%	515.761	2,76%
Xây dựng	1.071.516	5,89%	1.294.021	6,93%
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	3.374.355	18,56%	2.430.398	13,01%
Khách sạn và nhà hàng	4.666	0,03%	11.940	0,06%
Vận tải, kho bãi thông tin liên lạc	2.577.561	14,17%	2.790.967	14,94%
Hoạt động tài chính	614.528	3,38%	2.802.119	15,00%
Hoạt động khoa học và công nghệ	181.634	1,00%	113.055	0,61%
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	1.134.611	6,24%	1.328.540	7,11%
Giáo dục và đào tạo	11.549	0,06%	14.498	0,08%
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	58.782	0,32%	61.602	0,33%
Hoạt động văn hoá thể thao	41.000	0,23%	51.052	0,27%
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	520	0,00%	2.000	0,01%
Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình	483.810	2,66%	571.710	3,06%
Ngành khác	3.245.973	17,85%	2.410.026	12,90%
	18.184.763	100,00%	18.684.558	100,00%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

9. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN. Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 như sau:

	<i>Số tiền triệu đồng</i>
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	495.072
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	15.572
	510.644

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong giai đoạn từ ngày 01 tháng năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	252.386	145.459	397.845
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	242.742	30.278	273.020
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(132.834)	(26.233)	(159.067)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong kỳ	(1.154)	-	(1.154)
Số dư cuối kỳ	361.140	149.504	510.644

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm của năm trước bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	156.136	82.000	238.136
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	338.245	102.561	440.806
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(126.267)	(39.102)	(165.369)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR từ tháng 1 đến tháng 11 trong năm	(115.431)	-	(115.431)
Các khoản mục khác	-	-	-
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11	252.683	145.459	398.142
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12	(297)	-	(297)
Số dư cuối kỳ	252.386	145.459	397.845

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Theo đó, dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2011 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2011.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

9. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ và dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng theo Điều 6 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN như sau:

	<i>Dư cam kết ngoại bảng triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung (*) triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nhóm 1	2.076.316	-	15.572	15.572
Nhóm 2	-	-	-	-
Nhóm 3	-	-	-	-
Nhóm 4	-	-	-	-
Cộng	2.076.316	-	15.572	15.572

(*) Tỷ lệ trích dự phòng chung là 0,75% của dư nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<u>30/06/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	<u>triệu đồng</u>	<u>triệu đồng</u>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ	6.044.642	3.415.370
Chứng khoán Chính phủ	5.363.828	2.753.688
Chứng khoán Nợ do các TCTD trong nước phát hành	252.814	233.682
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	428.000	428.000
Chứng khoán Vốn	32.000	32.000
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	32.000	32.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(44.050)	(23.929)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	3.534.313	4.004.518
Chứng khoán Chính phủ	680.605	795.121
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.419.835	1.769.152
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.433.873	1.440.245
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(4.835)	-
	9.562.070	7.427.959

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán nợ sẵn sàng để bán của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 như sau:

	<u>30/06/2011</u>		<u>31/12/2010</u>	
	<u>Mệnh giá</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Mệnh giá</u>	<u>Giá trị</u>
	<u>triệu đồng</u>	<u>ghi sổ</u>	<u>triệu đồng</u>	<u>ghi sổ</u>
	<u>triệu đồng</u>	<u>triệu đồng</u>	<u>triệu đồng</u>	<u>triệu đồng</u>
Chứng khoán Chính phủ	5.018.139	5.349.945	2.737.239	2.753.688
Tín phiếu và Trái phiếu Chính phủ bằng VND	2.348.139	2.409.062	2.517.239	2.539.003
Trái phiếu đô thị do UBND TP HCM phát hành	45.000	63.104	5.000	5.000
Trái phiếu kho bạc nhà nước	1.170.000	1.235.351	55.000	53.071
Trái phiếu của NH Phát triển Việt Nam	1.455.000	1.642.428	160.000	156.614
Chứng khoán do TCTD trong nước phát hành	234.600	252.668	234.600	233.682
Trái phiếu của NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam	234.600	252.668	234.600	233.682
Chứng khoán do các tổ chức KT phát hành	460.000	429.979	460.000	436.071
Trái phiếu của Tổng Công ty Điện lực VN	50.000	50.000	50.000	50.000
Trái phiếu Tổng Công ty Lilama	150.000	150.000	150.000	150.000
Trái phiếu Công ty CP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	140.000	140.000	140.000	140.000
Trái phiếu Công ty ĐTPT Đường Cao tốc VN	88.000	88.000	88.000	88.000
Trái phiếu Cavico Corp	32.000	1.979	32.000	8.071
	5.712.739	6.032.592	3.431.839	3.423.441

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

- Trái phiếu Chính phủ bằng VNĐ có thời hạn từ 1 năm đến 10 năm và có lãi suất từ 7,0% đến 13,0%/năm, lãi được trả định kỳ hàng năm.
- Trái phiếu đô thị do UBND TP Hồ Chí Minh phát hành có thời hạn 6 năm và có lãi suất 9,0%/năm, lãi được trả định kỳ hàng năm.
- Trái phiếu Kho bạc Nhà nước có thời hạn từ 3 đến 5 năm và có lãi suất 9,0% đến 13,0%/năm, lãi được trả định kỳ hàng năm.
- Trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt nam có thời hạn từ 1 đến 10 năm và lãi suất từ 8,0% đến 12,7%/năm, lãi được trả định kỳ hàng năm.
- Trái phiếu Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam có thời hạn từ 2 đến 5 năm và lãi suất từ 8,0% đến 10,0%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm.
- Trái phiếu Tổng Công ty Điện lực Việt Nam có kỳ hạn 5 năm và lãi suất 9,6%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm.
- Trái phiếu Tổng Công ty Lilama có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm, lãi suất 9,2% đến 9,6%/năm và lãi trả định kỳ hàng năm.
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín có kỳ hạn 5 năm, lãi suất 10,0%/năm và lãi trả định kỳ hàng năm.
- Trái phiếu Công ty ĐTPT Đường Cao tốc Việt Nam có kỳ hạn 15 năm, lãi suất 9,0%/năm và trả lãi định kỳ hàng năm.
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Khai thác mỏ và Xây dựng có kỳ hạn 21 năm, lãi suất và trả lãi định kỳ hàng năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2011		31/12/2010	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
Chứng khoán Chính Phủ	650.000	675.770	750.000	795.121
Trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam	650.000	675.770	750.000	795.121
Chứng khoán do TCTD trong nước phát hành	1.421.300	1.419.835	1.771.300	1.769.152
Trái phiếu Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	71.300	69.835	71.300	69.152
Trái phiếu NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	50.000	50.000	50.000	50.000
Trái phiếu NHTMCP Hàng Hải	350.000	350.000	700.000	700.000
Trái phiếu NHTMCP Công thương Việt Nam	300.000	300.000	300.000	300.000
Trái phiếu Ngân hàng Indovina	50.000	50.000	50.000	50.000
Trái Phiếu NHTMCP Dầu khí toàn cầu	600.000	600.000	600.000	600.000
Chứng khoán do các tổ chức KT phát hành	1.422.000	1.433.873	1.422.000	1.440.245
Trái phiếu Tập đoàn CNTT Vinashin	600.000	605.107	600.000	610.301
Trái phiếu Tập đoàn Công Nghiệp than khoáng sản Việt Nam	300.000	306.766	300.000	307.944
Trái phiếu Công ty TNHH Hùng Vương Huệ	32.000	32.000	32.000	32.000
Trái phiếu Công ty CP Đầu tư Kinh doanh và Phát triển Hạ tầng KCN Phúc Hà	140.000	140.000	140.000	140.000
Trái phiếu Tập đoàn Hòa Phát	200.000	200.000	200.000	200.000
Trái phiếu Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển sản xuất Hạ Long	150.000	150.000	150.000	150.000
	3.493.300	3.529.478	3.943.300	4.004.518

- Trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt nam có thời hạn từ 1 đến 2 năm, lãi suất từ 8% đến 12%/năm, lãi được trả định kỳ hàng năm.
- Trái phiếu Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam có thời hạn 3 năm, lãi suất 8%/năm, lãi được trả định kỳ hàng năm.
- Trái phiếu NHTMCP Sài Gòn Thương Tín có thời hạn 2 năm, lãi suất 10%/năm và lãi được trả định kỳ hàng năm.
- Trái phiếu NHTMCP Hàng Hải có thời hạn 2 năm, lãi suất 14%/năm và lãi được trả định kỳ hàng năm.
- Trái phiếu NHTMCP Công thương Việt Nam có thời hạn 2 năm, lãi suất 11 đến 13%/năm, lãi được trả định kỳ hàng năm.
- Trái phiếu Ngân hàng Indovina có thời hạn 2 năm, lãi suất 12%/năm, lãi được trả định kỳ hàng năm.
- Trái phiếu NHTMCP Dầu khí Toàn cầu có thời hạn 2 năm, lãi suất 12%/năm, lãi được trả định kỳ hàng năm.
- Trái phiếu Tập đoàn CNTT Vinashin có thời hạn 2 năm, lãi suất 10%/năm, lãi được trả định kỳ hàng năm. Trong đó, có các trái phiếu đã quá hạn thanh toán lãi. Tuy nhiên, do không có giá tham chiếu. Ngân hàng trình bày theo giá gốc. Lãi dự thu quá hạn được trích lập dự phòng theo Thông tư 228.
- Trái phiếu Tập đoàn Công nghiệp Than khoáng sản có thời hạn 4 năm, lãi suất 10,5%/năm, lãi được trả định kỳ hàng năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

- Trái phiếu Công ty TNHH Hùng Vương Huệ có thời hạn 5 năm, lãi suất 14,8%/năm, lãi được trả định kỳ hàng năm.
- Trái phiếu Công ty CP Đầu tư kinh doanh và Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Phúc hà có thời hạn 3 năm, lãi suất từ 17,125% đến 17,875%/năm, lãi được trả định kỳ hàng năm.
- Trái phiếu Tập đoàn Hòa Phát có thời hạn 3 năm, lãi suất 14,5%/năm, lãi được trả định kỳ hàng năm.
- Trái phiếu Công ty TNHH Đầu tư và phát triển sản xuất Hạ Long có thời hạn 2 năm, lãi suất 15%/năm, lãi được trả định kỳ hàng năm.

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Đầu tư vào công ty con</i>	<i>Các khoản đầu tư dài hạn khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	150.000	266.959	416.959
Vốn góp tăng trong kỳ	-	100	100
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-	-
Dự phòng giảm giá	-	(15.927)	(15.927)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011	150.000	251.132	401.132

11.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con vào ngày 30 tháng 06 như sau:

	<i>30/06/2011</i>		<i>31/12/2010</i>	
	<i>Giá gốc triệu đồng</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>	<i>Giá gốc triệu đồng</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	150.000	100%	150.000	100%
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011	150.000		150.000	

Theo Nghị định của Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ XIX-2010 của Ngân hàng ngày 06 tháng 03 năm 2010 thông qua kế hoạch cổ phần hóa Công ty Chứng khoán Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội theo phương án chuyển đổi Công ty Chứng khoán từ mô hình Công ty TNHH một thành viên thành Công ty cổ phần. Vốn điều lệ của Công ty khi chuyển đổi sang Công ty cổ phần là 150 tỷ đồng và cơ cấu sở hữu của Công ty sau chuyển đổi sẽ là Ngân hàng sở hữu 11%, các cổ đông hiện hữu của Ngân hàng sở hữu 49% và các cán bộ, công nhân viên Ngân hàng và Công ty sở hữu 40%.

Đến thời điểm lập các báo cáo tài chính này, Công ty Chứng khoán Ngân hàng Nhà Hà Nội đã được chấp thuận nguyên tắc chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty TNHH thành công ty Cổ phần. Công ty Chứng khoán Ngân hàng Nhà Hà Nội đã hoàn tất thủ tục chuyển đổi bước 1 và đang hoàn thiện hồ sơ báo cáo để xin chấp thuận chính thức từ Ủy ban Chứng khoán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

11.2 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác vào ngày 30 tháng 06 như sau:

	30/06/2011			31/12/2010		
	Giá gốc triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Đầu tư vào các tổ chức tín dụng và các tổ chức tín dụng tương tự						
Công ty BH và Tái BH Viễn Đông	11.571	11.541	3,86%	11.571	11.571	3,86%
Quỹ Thành viên Vietcombank 1 (VPF1)	7.500	5.411	5,00%	7.500	5.588	5,00%
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Việt Long	30.000	18.663	10,00%	30.000	15.763	10,00%
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt	50.000	48.887	10,00%	50.000	50.000	10,00%
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế						
Công ty CP Đồng Xuân	5.000	5.000	10,00%	5.000	5.000	10,00%
Công ty CP TM – DV Đồng Anh	10.000	9.719	10,00%	10.000	10.000	10,00%
Công ty CP Đào tạo và Tư vấn nghiệp vụ ngân hàng	767	767	10,65%	767	767	10,65%
Công ty CP Khách sạn và Du lịch Bảo Việt	6.000	6.000	10,00%	6.000	6.000	10,00%
Công ty CP Tòa nhà Cavico	4.620	4.420	9,00%	4.620	4.620	9,00%
Công ty CP Xây dựng Năng lượng	2.740	2.740	8,43%	2.740	2.740	8,43%
Công ty CP Bao bì và Kim loại thanh Sài Gòn	11.156	10.640	6,66%	11.156	-	6,66%
Công ty CP Đầu tư Bắc Thăng Long – Hà Nội	1.500	1.500	1,00%	1.500	1.500	1,00%
Công ty CP Đầu tư và Du lịch Cam Lập	1.500	1.500	1,00%	1.500	1.500	1,00%
Công ty CP Dịch vụ thẻ Smartlink	2.100	1.739	8,00%	2.100	1.730	5,00%
Công ty CP Bất động sản Lilama	19.500	19.500	1,95%	19.500	19.500	10,00%
Trường Đại học Đông Á	5.000	5.000	10,00%	5.000	5.000	10,00%
Công ty Cổ phần thủy sản Bình An	80.000	80.000	10,00%	80.000	80.000	10,00%
Công ty dược và TTBYT Quân Đội	905	905	1,00%	905	905	1,00%
Công ty CP XNK và Chế biến Cầu Tre	9.100	9.100	8,00%	9.100	9.100	8,00%
Công ty CP đầu tư và du lịch Bình Tiên	8.000	8.000	10,00%	8.000	8.000	10,00%
Công ty CP Đầu tư HBR	100	100	1,67%	-	-	-
	267.059	251.132		266.959	239.284	

Trong kỳ, Ngân hàng đã xem xét trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn vào những doanh nghiệp đang bị lỗ lũy kế theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Ngân hàng đã hạch toán đầy đủ dự phòng giảm giá các khoản góp vốn đầu tư dài hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2011.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

12.1. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2011 đến 30 tháng 06 năm 2011 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Thiết bị văn phòng triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Máy vi tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	91.659	102.932	30.408	38.712	10.826	274.537
Mua trong kỳ	6.840	1.124	9.495	3.812	1.617	22.888
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.386)	(170)	(23)	(3.579)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	98.499	104.056	36.517	42.354	12.420	293.846
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	(13.129)	(49.316)	(13.737)	(24.261)	(4.019)	(104.463)
Khấu hao trong kỳ	(1.873)	(5.800)	(2.090)	(3.019)	(2.161)	(14.943)
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.264	170	23	2.457
Giảm khác	-	-	-	-	(87)	(87)
Số dư cuối kỳ	(15.002)	(55.116)	(13.563)	(27.110)	(6.244)	(117.035)
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	78.530	53.616	16.671	14.451	6.807	170.074
Tại ngày cuối kỳ	83.497	48.940	22.954	15.244	6.176	176.811

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

12.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Thiết bị văn phòng triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Máy vi tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá:						
Số dư đầu kỳ	104.364	92.660	20.976	31.875	7.495	257.369
Mua trong kỳ	-	9.531	9.261	5.023	3.367	27.182
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	1.145	-	3.047	161	4.354
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	171	-	-	171
Thanh lý, nhượng bán	(5.780)	(302)	-	(53)	(22)	(6.157)
Giảm khác	(6.925)	(102)	-	(1.180)	(175)	(8.382)
Số dư cuối kỳ	91.659	102.932	30.408	38.712	10.826	274.537
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu kỳ	(12.568)	(37.122)	(10.193)	(19.254)	(2.560)	(81.697)
Khấu hao trong kỳ	(3.689)	(12.593)	(3.544)	(6.232)	(1.658)	(27.717)
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	3.666	399	-	1.225	199	5.489
Giảm khác	(538)	-	-	-	-	(538)
Số dư cuối kỳ	(13.129)	(49.316)	(13.737)	(24.261)	(4.019)	(104.463)
Giá trị còn lại của TSCĐ:						
Tại ngày đầu kỳ	91.796	55.538	10.782	12.621	4.934	175.671
Tại ngày cuối kỳ	78.530	53.616	16.671	14.451	6.807	170.074

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình

	<i>30/06/2011 triệu đồng</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	-	3.861
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	59.746	48.068

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

12.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2011 đến 30 tháng 06 năm 2011 như sau:

	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	67.747	16.369	84.116
Mua trong kỳ	259	-	259
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(86)	-	(86)
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	67.920	16.369	84.289
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	(21.538)	(3.012)	(24.549)
Khấu hao trong kỳ	(2.431)	(1.534)	(3.965)
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	87	-	87
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	(23.882)	(4.546)	(28.428)
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	46.209	13.357	59.567
Tại ngày cuối kỳ	44.038	11.823	55.861

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	44.100	-	44.100
Mua trong kỳ	23.094	16.369	39.463
Tăng khác	898	-	898
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	(345)	-	(345)
Số dư cuối kỳ	67.747	16.369	84.116
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	(17.240)	-	(17.240)
Khấu hao trong kỳ	(4.643)	(3.012)	(7.654)
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	345	-	345
Số dư cuối kỳ	(21.538)	(3.012)	(24.549)
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	26.862	-	26.861
Tại ngày cuối kỳ	46.209	13.357	59.567

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

13. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/06/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải thu	838.237	686.427
Các khoản phải thu	863.498	433.732
Tài sản có khác	4.966.654	3.170.469
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(18.714)	-
	6.649.675	4.290.628

13.1. Các khoản lãi, phí phải thu

	30/06/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải thu bao gồm:		
Lãi phải thu từ tiền gửi	132.541	109.081
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	423.582	367.974
Lãi phải thu từ cho vay	282.114	195.821
Lãi phải thu từ hợp đồng hoán đổi	-	10.681
Lãi phải thu từ hợp đồng kỳ hạn	-	2.870
	838.237	686.427

13.2. Các khoản phải thu

	30/06/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ		
Phải thu cán bộ, công nhân viên	1.977	1.321
Các khoản phải thu công ty chứng khoán HBBS	365.674	250.438
Các khoản phải thu bên ngoài		
Mua sắm tài sản cố định	11.027	9.482
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	23.426	27.578
Phải thu về hỗ trợ lãi suất	29.239	30.738
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	20.735	9.105
Phải thu thanh toán hợp đồng kỳ hạn	-	92.916
Các khoản phải thu khác	411.420	12.154
	863.498	433.732

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

13. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

13.3. Tài sản có khác

	30/06/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Đặt cọc hợp đồng môi giới chứng khoán (*)	150.000	1.797.225
Ủy thác đầu tư không chỉ định mục đích (**)	4.749.205	1.214.294
Chi phí chờ phân bổ	61.544	154.232
Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ	-	4.539
Tài sản có khác	5.905	179
	4.966.654	3.170.469

(*) Đặt cọc hợp đồng môi giới chứng khoán: Đây là khoản đặt cọc để thực hiện các hợp đồng Ngân hàng ký kết với Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam và Công ty Cổ phần Chứng khoán Sacombank, theo đó, các công ty này cam kết mua Trái phiếu cho Ngân hàng. Trong thời gian kể từ khi nhận được tiền đặt cọc mua trái phiếu đến khi mua được trái phiếu, Ngân hàng được hưởng lãi suất cố định là 23,80%/năm và 22,80%/năm.

(**) Ủy thác đầu tư cho các tổ chức, cá nhân khác không chỉ định mục đích: Ngân hàng ủy thác cho các tổ chức, cá nhân đầu tư không chỉ định mục đích, trong thời gian ủy thác đầu tư, hầu hết Ngân hàng được hưởng lợi tức đầu tư cố định theo thỏa thuận.

13.4. Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác

	Phải thu triệu đồng	Quá hạn tháng	% Dự phòng triệu đồng	Dự phòng triệu đồng
Lãi dự thu	62.380	> 6 tháng	30	18.714
	62.380			18.714

14. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	30/06/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Vay NHNN		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	354.609	1.412.714
Vay thấu chi	124.781	598.834
	479.390	2.011.548

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

15. TIỀN VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<i>30/06/2011 triệu đồng</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi các TCTD khác	17.887.234	10.313.744
Vay các TCTD khác	92.700	136.465
	17.979.934	10.450.209
15.1 Tiền, vàng gửi các TCTD khác		
	<i>30/06/2011 triệu đồng</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	59.820	635.835
- Bằng VNĐ	59.820	635.835
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	17.827.414	9.677.909
- Bằng VNĐ	16.331.586	8.775.291
- Bằng vàng và ngoại tệ	1.495.828	902.618
	17.887.234	10.313.744
15.2 Vay các TCTD khác		
	<i>30/06/2011 triệu đồng</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>
Bằng VNĐ	-	-
Bằng vàng và ngoại tệ	92.700	136.465
	92.700	136.465

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

16.1. Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	30/06/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
<i>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</i>	1.489.493	1.810.170
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	1.421.977	1.653.044
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	1.261	18.433
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	64.762	122.840
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.493	15.853
<i>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>	20.090.376	14.693.896
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	2.327.069	3.241.297
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	14.983.717	7.717.859
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	194.693	697.376
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	2.584.897	3.037.364
<i>Tiền gửi vốn chuyên dùng</i>	-	529
<i>Tiền ký quỹ</i>	140.504	132.388
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	65.831	61.493
Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	74.673	70.895
<i>Chuyển tiền phải trả</i>	-	-
Chuyển tiền phải trả bằng VNĐ	-	-
Chuyển tiền phải trả bằng vàng, ngoại tệ	-	-
Các khoản phải trả khách hàng khác	-	-
	21.720.373	16.636.983
	2011 lãi suất %/năm	2010 lãi suất %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	3,60	2,40
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	3,60	2,40
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	0,50	0,20 - 0,50
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	0,50	0,2 - 0,5
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	11,0 - 14,0	5,5 - 14,0
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	2,1-3	0,2 - 8,0
Chứng chỉ tiền gửi	N/A	N/A

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

16.2. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/06/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	3.977.039	5.668.062
Doanh nghiệp quốc doanh	319.184	57.818
DN ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	3.588.917	5.580.997
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	68.938	29.247
Tiền gửi của cá nhân	17.743.122	10.967.833
Tiền gửi của các đối tượng khác	212	1.088
	21.720.373	16.636.983

17. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	30/06/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ	1.101.762	868.092
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	44.117	3.482
	1.145.879	871.574

17.1. Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ

Chi tiết các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ tại ngày 30 tháng 06 như sau:

Tổ chức tài trợ, ủy thác đầu tư	30/06/2011			31/12/2010		
	kỳ hạn	triệu đồng	lãi suất %/năm	kỳ hạn	triệu đồng	lãi suất %/năm
Vay trung và dài hạn bằng VNĐ từ Dự án Tài chính Nông thôn II	Từ 2 năm trở lên	23.083	13,68	từ 2 năm trở lên	55.654	11,64
Vay trung và dài hạn bằng VNĐ từ Dự án Tài chính Nông thôn III	Trên 2 năm	39.056	13,68	trên 2 năm	2.339	11,64
Vốn ủy thác từ Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	Dưới 1 tháng	150.000	20,65	từ 6 tháng đến 3 năm	478.032	13,00
Vốn ủy thác từ Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam	-	-	-	dưới 1 năm	82.067	16,10-17,60
Vốn nhận ủy thác, cho vay từ TCTD khác	Từ 3 tháng trở xuống	889.623	15-20,65	dưới 6 tháng	250.000	12,50-14,00
		1.101.762			868.092	

Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn II và III là các khoản vay từ Tổ chức Phát triển Quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới thông qua Bộ Tài chính nhằm cho vay lại đối với các TCTD tham gia để cung cấp các khoản vay tới các hộ gia đình với mục tiêu phát triển nông thôn và giảm nghèo. Lãi suất của các khoản vay này là 13,68%/năm (năm 2010 là 11,64%/năm). Lãi suất cho vay tới các hộ gia đình tùy theo mức lãi suất áp dụng của Ngân hàng trong từng giai đoạn.

Vốn nhận ủy thác cho vay từ TCTD khác là khoản vốn nhận từ các TCTD nhằm cho vay một số đối tượng khách hàng theo hợp đồng ủy thác cho vay, tuy nhiên Ngân hàng phải chịu rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay ra.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

17. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO (tiếp theo)

17.2. Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ

Tổ chức tài trợ, ủy thác đầu tư	30/06/2011			31/12/2010		
	kỳ hạn	triệu đồng	lãi suất %/năm	kỳ hạn	triệu đồng	lãi suất %/năm
Vay trung và dài hạn bằng ngoại tệ từ Dự án Tài chính Nông thôn II	trên 20 năm	44.117	0,75	trên 20 năm	3.482	0,75
		44.117			3.482	

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG

	30/06/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 12 tháng	161.948	302.783
Kỳ phiếu		
Dưới 12 tháng	-	-
Trái phiếu thông thường (*)		
24 tháng	2.400.000	2.400.000
Trái phiếu chuyển đổi (**)		
12 tháng	1.050.000	1.050.000
	3.611.948	3.752.783

(*) Trái phiếu kỳ hạn 24 tháng được phát hành bằng đồng Việt Nam và có lãi suất 10,50% đến 11,35%/năm, lãi suất được thay đổi một năm một lần. Trong năm 2010, Ngân hàng phát hành một (01) đợt trái phiếu, với tổng giá trị là 1.400.000 triệu đồng, thời hạn từ ngày 16 tháng 9 năm 2010 đến 16 tháng 9 năm 2012, lãi suất thay đổi một năm một lần, theo đó, năm thứ nhất sẽ tiến hành trả lãi trước với lãi suất là 11,35%/năm và năm thứ hai sẽ tiến hành trả lãi sau với mức lãi suất xác định bằng bình quân tiền gửi của bốn ngân hàng thương mại nhà nước cộng biên độ 1,80%. Trong năm 2011, Ngân hàng có một đợt trái phiếu đáo hạn vào ngày 21 tháng 10 năm 2011 trị giá 1.000.000 triệu đồng.

(**) Trái phiếu chuyển đổi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 10,49%/năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/06/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	84.953	93.356
- Các khoản phải trả công nhân viên	-	-
- Quỹ trợ cấp mất việc làm	1.525	1.905
- Doanh thu chờ phân bổ	69.650	82.302
- Phải trả về Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo	-	783
- Phải trả về Quỹ khen thưởng	5.619	4.065
- Phải trả về Quỹ phúc lợi	8.159	4.301
Các khoản phải trả bên ngoài	133.386	728.741
- Các khoản phải trả nhà đầu tư chứng khoán	-	-
- Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	66.074	96.862
- Thuế giá trị gia tăng	245	-
- Các khoản chờ thanh toán	31.000	596.914
- Phải trả về hỗ trợ lãi suất	11.384	11.763
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	9.123	2.655
- Các khoản phải trả khác	15.560	20.547
	218.339	822.097

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	(4.539)	7.026	2.242	245
Thuế TNDN	96.862	68.074	98.862	66.074
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	-	5.235	5.235	-
	92.323	80.335	106.339	66.319

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (năm 2010: 25%).

Các báo cáo thuế của ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

20.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

	30/06/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	375.946	594.886
<i>Trừ</i>		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(103.650)	(124.698)
Thu nhập từ Công trái Giáo dục	-	(18.741)
<i>Cộng:</i>		
Dự phòng trích (thừa)/thiếu của năm trước	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng	272.296	451.447
Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng theo thuế suất 25% (năm 2010: 25%)	68.074	112.862
Chi phí thuế TNDN điều chỉnh theo do Ngân hàng điều chỉnh tăng thu nhập	-	-
Thuế TNDN trong kỳ	68.074	112.862
Thuế TNDN phải trả đầu năm	96.862	69.063
Điều chỉnh của Cơ quan Thuế	-	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(98.862)	(85.063)
Thuế TNDN trả cho năm trước	(96.862)	(69.063)
Thuế TNDN trả cho năm hiện hành	(2.000)	(16.000)
Điều chỉnh tăng thuế phải nộp do điều chỉnh tăng thu nhập	-	-
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	66.074	96.862

20.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận trong năm do không có khoản mục chênh lệch tạm thời nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

21. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

21.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần triệu đồng	Chênh lệch đánh giá lại tài sản triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	3.000.000	1.455	-	111.953	13.799	266.520	3.393.727
Tăng trong kỳ	-	-	17.982	34.419	18.115	249.398	319.914
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	307.872	307.872
Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước	-	-	-	34.419	18.115	(52.534)	-
Tạm trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ này	-	-	-	-	-	(6.000)	(6.000)
Các khoản tăng khác	-	-	17.982	-	-	60	18.042
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	(181.080)	(181.080)
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	(180.000)	(180.000)
Giảm do nộp thuế TNCN	-	-	-	-	-	(1.080)	(1.080)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.000.000	1.455	17.982	146.372	31.914	334.838	3.532.561

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

21. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

21.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

	30/06/2011			31/12/2010		
	Tổng số triệu đồng	Vốn CP thường triệu đồng	Vốn CP ưu đãi triệu đồng	Tổng số triệu đồng	Vốn CP thường triệu đồng	Vốn CP ưu đãi triệu đồng
Vốn góp (cổ đồng, thành viên...)	3.000.000	3.000.000	-	3.000.000	3.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	1.455	1.455	-	1.455	1.455	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
	3.001.455	3.001.455	-	3.001.455	3.001.455	-

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	30/06/2011	31/12/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	300.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	300.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	300.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

21. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

21.2. Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Trong năm 2005, Chính phủ ban hành Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2005. Theo Nghị định 146, các ngân hàng thương mại phải trích lập quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định	Không quy định

Các quỹ sau đây được tính theo phần trăm lợi nhuận sau thuế sau khi đã trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ (lợi nhuận sau thuế còn lại).

Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại	25% vốn điều lệ
Quỹ đầu tư phát triển	Không quy định	Không quy định
Quỹ khen thưởng phúc lợi	Không quy định	Không quy định

Trong sáu tháng đầu năm 2011, theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông lần thứ XX, Ngân hàng đã trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bằng 5% lợi nhuận sau thuế của năm 2010. Quỹ dự phòng tài chính bằng 10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ. Ngoài ra, Ngân hàng đã trích thêm 6.000 triệu đồng vào Quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ.

Việc trích lập các quỹ dự trữ cho năm 2011 chỉ được thực hiện vào cuối năm tài chính dựa trên kết quả của năm tài chính 2011.

Việc sử dụng các quỹ dự trữ này tuân theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP.

22. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Sáu tháng từ 01/01 đến 30/06/2011 triệu đồng	Sáu tháng từ 01/01 đến 30/06/2010 triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	446.314	191.358
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.929.209	717.531
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	448.122	280.561
Thu khác từ hoạt động tín dụng	3.145	2.598
	2.826.790	1.192.048

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

23. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Sáu tháng từ 01/01 đến 30/06/2011 triệu đồng	Sáu tháng từ 01/01 đến 30/06/2010 triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	2.118.007	738.080
Trả lãi tiền vay	228.199	119.943
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	148.971	59.899
Chi phí hoạt động tín dụng khác	441	322
	2.495.618	918.244

24. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Sáu tháng từ 01/01 đến 30/06/2011 triệu đồng	Sáu tháng từ 01/01 đến 30/06/2010 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	32.062	27.553
Dịch vụ thanh toán	16.841	12.191
Nghệp vụ bảo lãnh	12.399	13.800
Dịch vụ tư vấn	-	-
Thu phí dịch vụ khác	2.822	1.562
Chi phí hoạt động dịch vụ	(14.801)	(5.912)
Dịch vụ thanh toán	(4.296)	(2.919)
Hoạt động ngân quỹ	(8)	(5)
Dịch vụ tư vấn	(4.481)	(1.460)
Chi phí hoa hồng, môi giới	(2.841)	(610)
Chi phí dịch vụ khác	(3.175)	(918)
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	17.261	21.641

25. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Sáu tháng từ 01/01 đến 30/06/2011 triệu đồng	Sáu tháng từ 01/01 đến 30/06/2010 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	87.242.008	3.899.484
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	87.238.252	3.899.467
Thu từ kinh doanh vàng	-	-
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	3.756	17
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(87.316.325)	(3.889.105)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(87.274.362)	(3.883.608)
Chi về kinh doanh vàng	-	-
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(41.963)	(5.497)
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(74.317)	10.379

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

26. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Sáu tháng từ 01/01 đến 30/06/2011 triệu đồng	Sáu tháng từ 01/01 đến 30/06/2010 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	3.743	83.910
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(322)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(1.843)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh	3.743	81.745

27. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Sáu tháng từ 01/01 đến 30/06/2011 triệu đồng	Sáu tháng từ 01/01 đến 30/06/2010 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	429.892	64.981
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(99.295)	(3.388)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	330.597	61.593

28. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Sáu tháng từ 01/01 đến 30/06/2011 triệu đồng	Sáu tháng từ 01/01 đến 30/06/2010 triệu đồng
Cổ tức năm hiện hành chuyển về từ công ty con	-	119.727
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	103.650	4.352
- từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	-	630
- từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	103.650	3.722
Các khoản thu nhập khác	-	-
	103.650	124.079

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Sáu tháng từ 01/01 đến 30/06/2011 triệu đồng	Sáu tháng từ 01/01 đến 30/06/2010 triệu đồng
Chi phí cho nhân viên	80.571	50.260
- Chi lương và phụ cấp	75.721	47.443
- Các khoản chi đóng góp theo lương	4.593	2.619
- Chi trợ cấp	195	148
- Chi công tác xã hội	62	50
Chi phí hoạt động khác	156.136	95.552
Chi phí thuế và các khoản phí, lệ phí	10.888	7.435
Chi về tài sản	35.442	22.848
- Khấu hao Tài sản cố định	18.908	16.528
Chi thuê tài sản	29.326	21.562
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
- Công tác phí	5.898	3.480
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	3.150	2.757
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	6.247	5.905
Chi dự phòng	15.702	1.735
Chi phí hoạt động khác	49.483	29.830
	236.707	145.812

30. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau đây:

	Sáu tháng từ 01/01 đến 30/06/2011 triệu đồng	Sáu tháng từ 01/01 đến 30/06/2010 triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	462.144	214.201
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	306.973	36.925
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 90 ngày	13.279.185	1.203.576
	14.048.302	1.454.702

31. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Thực tế phát sinh 6 tháng đầu năm 2011	Thực tế phát sinh năm 2010
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)	1.633	1.370
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	69.664	117.297
2. Tiền thưởng và thu nhập khác	5.090	48.905
3. Tổng thu nhập (1+2)	74.754	166.202
4. Tiền lương bình quân	7,11	7,13
5. Thu nhập bình quân	7,63	10,11

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

32. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Giá trị sổ sách tại thời điểm cầm cố, thế chấp (triệu đồng)</i>		<i>Giá trị sổ sách tại thời điểm lập báo cáo (triệu đồng)</i>	
	<i>30/06/2011</i>	<i>31/12/2010</i>	<i>30/06/2011</i>	<i>31/12/2010</i>
Bất động sản	11.385.499	7.760.174	11.385.499	7.760.174
Động sản	3.552.801	1.818.869	3.552.801	1.818.869
Chứng từ có giá	1.298.374	1.816.882	1.298.374	1.816.882
Tài sản khác	5.598.175	7.824.808	5.598.175	7.824.808
	21.834.849	19.220.733	21.834.849	19.220.733

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 30 tháng 06 như sau:

	<i>30/06/2011 triệu đồng</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>
Bảo lãnh tài chính	1.353.831	1.037.771
Thư tín dụng trả ngay	320.527	500.622
Thư tín dụng trả chậm	401.958	250.947
Cam kết bảo lãnh khác	-	-
	2.076.316	1.789.340

34. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TCTD KHÔNG CHỊU RỦI RO

	<i>30/06/2011 triệu đồng</i>	<i>31/12/2010 triệu đồng</i>
Vốn cho vay UTĐT nhận từ tổ chức khác	65.817	714.724
	65.817	714.724

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong 6 tháng đầu năm 2011 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>triệu đồng</i>
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội	Công ty con	Tiền gửi	412.631

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu triệu đồng</i>	<i>(Phải trả) triệu đồng</i>
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội	Công ty con	Tiền gửi	412.631	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

36. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Tổng dư nợ cho vay</i>	<i>Tổng tiền gửi</i>	<i>Các cam kết tín dụng (*)</i>	<i>CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)</i>
Trong nước	18.184.763	25.323.718	2.076.316	91.558	9.437.465
Nước ngoài	-	6.047	-	-	-

(*) Các cam kết tín dụng bao gồm cam kết bảo lãnh tài chính, cam kết thanh toán theo thư tín dụng và cam kết cho vay khách hàng không hủy ngang.

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

38. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

39.1. Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Đối với chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán Nợ, thời hạn định lại lãi suất thực tế được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán; chứng khoán Vốn được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế còn lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

39.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

		Ảnh hưởng do định giá lại lãi suất trong khoảng thời gian							
Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng	
TÀI SẢN									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	462.144	-	-	-	-	-	462.144	
Tiền gửi tại NHNN	-	223.923	-	-	-	-	-	223.923	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác(*)	270.000	4.213.223	1.296.874	7.952.137	-	6.466	67.814	13.806.514	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1	5.847	51.142	206.436	-	263.426	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		4.237						4.237	
Cho vay khách hàng (*)	2.116.291	10.780.151	4.136.872	661.256	52.457	164.455	273.281	18.184.763	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	382.051	200.061	604.660	1.162.208	6.309.519	952.456	9.610.955	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	11.156	341.703	64.200	417.059	
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	232.672	232.672	
Tài sản Có khác (*)	324.378	1.777.141	574.885	2.772.397	424.768	272.000	-	6.668.389	
Tổng tài sản	2.710.669	1.777.141	16.640.614	8.406.205	9.746.720	7.300.579	1.590.423	49.874.082	
NỢ PHẢI TRẢ									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	13.915.187	3.126.900	350.000	1.046.025	21.212	-	18.459.324	
Tiền gửi của khách hàng	-	11.885.630	7.034.303	1.190.062	655.142	953.824	1.412	21.720.373	
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	1.000	812.139	271.027	2.524	12.533	42.977	3.679	1.145.879	
Phát hành giấy tờ có giá	-	98.038	1.093.958	1.019.132	820	1.400.000	-	3.611.948	
Các khoản nợ khác	-	805.857	-	-	-	-	-	805.857	
Tổng nợ phải trả	1.000	805.857	26.710.994	11.526.188	2.561.718	2.418.013	5.091	45.743.381	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	2.709.669	971.284	(10.070.380)	(3.119.983)	7.185.002	(12.789)	4.882.566	4.130.701	
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	2.709.669	971.284	(10.070.380)	(3.119.983)	7.185.002	(12.789)	4.882.566	4.130.701	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

39.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

2011/06/30



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 (giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011)

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

39.2. Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>EUR được quy đổi</i>	<i>USD được quy đổi</i>	<i>Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi</i>	<i>Tổng</i>
Tài sản					
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	27.404	50.985	148.002	1.777	228.168
Tiền gửi tại NHNN	-	211.648	-	-	211.648
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	6.209	275.572	-	252.015	533.796
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	157.785	3.472.616	-	-	3.630.401
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Các tài sản Có khác (*)	371	440.007	50.314	-	490.692
Tổng tài sản	191.769	4.450.828	198.316	253.792	5.094.705
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	20.867	1.567.660	-	-	1.588.527
Tiền gửi của khách hàng	200.614	2.715.958	-	1.391	2.917.963
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	44.117	-	-	44.117
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	161.948	-	161.948
Các khoản nợ khác	5.570	409.080	137	616	415.403
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	227.051	4.736.815	162.085	2.007	5.127.958
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(35.282)	(285.987)	36.231	251.785	(33.253)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(35.282)	(285.987)	36.231	251.785	(33.253)

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011(giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 30 tháng 06 năm 2011)

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

39.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của ngân hàng. Đồng thời ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị dư nợ ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011(giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 30 tháng 06 năm 2011)

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

39.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1–3 tháng	Từ 3–12 tháng	Từ 1–5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	462.144	-	-	-	-	462.144
Tiền gửi tại NHNN	-	-	223.923	-	-	-	-	223.923
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	270.000	11.795.360	1.296.874	370.000	6.466	67.814	13.806.514
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	1	56.990	206.435	-	263.426
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	4.237	-	-	-	-	4.237
Cho vay khách hàng (*)	1.798.265	318.026	1.273.962	2.662.987	4.483.252	3.412.979	4.235.292	18.184.763
Chứng khoán đầu tư (*)			382.051	200.060	1.766.869	6.309.518	952.457	9.610.955
Góp vốn, đầu tư dài hạn(*)					11.156	373.703	32.200	417.059
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư			1.047				231.625	232.672
Tài sản Có khác(*)	36.240	288.138	2.249.026	2.772.397	947.588	375.000		6.668.389
Tổng tài sản	1.834.505	876.164	16.391.750	6.932.319	7.635.855	10.684.101	5.519.388	49.874.082
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	13.915.187	3.126.900	1.396.025	21.212		18.459.324
Tiền gửi của khách hàng	-	-	12.010.323	7.373.378	1.811.205	524.054	1.413	21.720.373
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	813.139	271.027	15.057	42.977	3.679	1.145.879
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	98.038	1.093.958	1.019.952	1.400.000		3.611.948
Các khoản nợ khác	-	-	805.857	-	-	-		805.857
Tổng nợ phải trả	-	-	27.642.544	11.865.263	4.242.239	1.988.243	5.092	45.743.381
Mức chênh thanh khoản ròng	1.834.505	876.164	(11.250.794)	(4.932.944)	3.393.616	8.695.858	5.514.296	4.130.701

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011(giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 30 tháng 06 năm 2011)

40. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	30/06/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	-	-
Các cam kết góp vốn đầu tư mua cổ phần	-	-
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	251.488	192.555
Trong đó:		
- đến hạn trong 1 năm	2.850	2.670
- đến hạn từ 2 đến 5 năm	201.508	106.299
- đến hạn sau 5 năm	47.130	83.586

41. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

42. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	30/06/2011 triệu đồng	31/12/2010 triệu đồng
USD	20.600	19.495
EUR	29.810	27.641
GBP	33.121	32.077
CHF	28.769	23.229
JPY	256,59	255
SGD	20.691	17.540
CAD	21.275	20.775
AUD	22.065	21.107

Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân giữa giá mua và giá bán ngoại tệ chuyển khoản vào cuối ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011.

Người lập

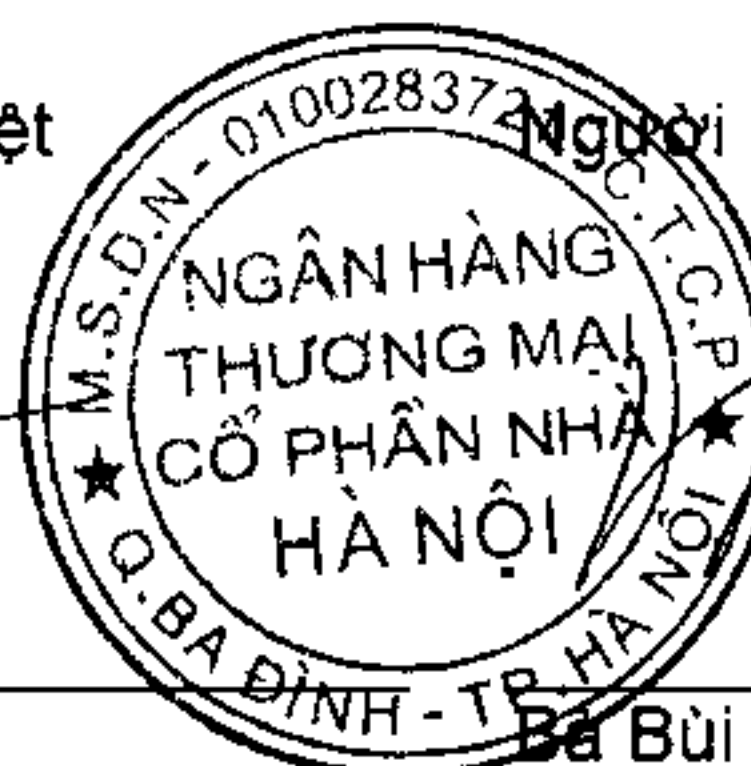
Bà Phạm Thị Đông Thành
Kế toán

Người phê duyệt

Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán trưởng

Người phê duyệt

Bà Bùi Thị Mai
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 09 tháng 08 năm 2011